

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**  
**Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2022**

| Nội dung                                             | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                      | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                    | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                  | 12            | 073              | 6112    | 00000       | 0                  | 0                    | 125.594.584        | 125.594.584          | 125.594.584        | 125.594.584          |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập          | 12            | 073              | 6157    | 00000       | 0                  | 0                    | 49.950.000         | 49.950.000           | 49.950.000         | 49.950.000           |
| Các khoản hỗ trợ khác                                | 12            | 073              | 6199    | 00000       | 0                  | 0                    | 4.520.000          | 4.520.000            | 4.520.000          | 4.520.000            |
| Lương theo ngạch, bậc                                | 13            | 073              | 6001    | 00000       | 0                  | 0                    | 3.865.433.784      | 3.865.433.784        | 3.865.433.784      | 3.865.433.784        |
| Phụ cấp chức vụ                                      | 13            | 073              | 6101    | 00000       | 0                  | 0                    | 67.944.000         | 67.944.000           | 67.944.000         | 67.944.000           |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                        | 13            | 073              | 6105    | 00000       | 0                  | 0                    | 41.543.580         | 41.543.580           | 41.543.580         | 41.543.580           |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                  | 13            | 073              | 6112    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.085.782.277      | 1.085.782.277        | 1.085.782.277      | 1.085.782.277        |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc        | 13            | 073              | 6113    | 00000       | 0                  | 0                    | 14.304.000         | 14.304.000           | 14.304.000         | 14.304.000           |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 13            | 073              | 6115    | 00000       | 0                  | 0                    | 486.513.974        | 486.513.974          | 486.513.974        | 486.513.974          |
| Các khoản hỗ trợ khác                                | 13            | 073              | 6199    | 00000       | 0                  | 0                    | 303.615.000        | 303.615.000          | 303.615.000        | 303.615.000          |
| Bảo hiểm xã hội                                      | 13            | 073              | 6301    | 00000       | 0                  | 0                    | 751.385.569        | 751.385.569          | 751.385.569        | 751.385.569          |
| Bảo hiểm y tế                                        | 13            | 073              | 6302    | 00000       | 0                  | 0                    | 132.596.954        | 132.596.954          | 132.596.954        | 132.596.954          |
| Kinh phí công đoàn                                   | 13            | 073              | 6303    | 00000       | 0                  | 0                    | 88.398.302         | 88.398.302           | 88.398.302         | 88.398.302           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                 | 13            | 073              | 6304    | 00000       | 0                  | 0                    | 44.086.375         | 44.086.375           | 44.086.375         | 44.086.375           |
| Các khoản đóng góp khác                              | 13            | 073              | 6349    | 00000       | 0                  | 0                    | 22.099.575         | 22.099.575           | 22.099.575         | 22.099.575           |
| Chi khác                                             | 13            | 073              | 6449    | 00000       | 0                  | 0                    | 138.887.500        | 138.887.500          | 138.887.500        | 138.887.500          |

|                                        |    |     |      |       |   |   |                |                |                |                |
|----------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Tiền nước                              | 13 | 073 | 6502 | 00000 | 0 | 0 | 76.567.309     | 76.567.309     | 76.567.309     | 76.567.309     |
| Văn phòng phẩm                         | 13 | 073 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 8.203.680      | 8.203.680      | 8.203.680      | 8.203.680      |
| Khoán công tác phí                     | 13 | 073 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | 30.000.000     | 30.000.000     | 30.000.000     | 30.000.000     |
| Thuê lao động trong nước               | 13 | 073 | 6757 | 00000 | 0 | 0 | 321.055.600    | 321.055.600    | 321.055.600    | 321.055.600    |
| Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động | 13 | 073 | 7004 | 00000 | 0 | 0 | 10.000.000     | 10.000.000     | 10.000.000     | 10.000.000     |
| Chi khác                               | 13 | 073 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 3.480.000      | 3.480.000      | 3.480.000      | 3.480.000      |
| Chi khác                               | 14 | 073 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 3.155.365.305  | 3.155.365.305  | 3.155.365.305  | 3.155.365.305  |
| Cộng:                                  |    |     |      |       | 0 | 0 | 10.827.327.368 | 10.827.327.368 | 10.827.327.368 | 10.827.327.368 |
| Phần KBNN ghi:                         |    |     |      |       |   |   |                |                |                |                |

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**Ghi chú của KBNN:**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 1 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Xuân Trường

Người ký: Trần Thị Kim Oanh  
Ngày ký: 04/01/2023 13:12:54  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh

Trần Thị Kim Oanh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 1 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Bích Ngọc  
Ngày ký: 03/01/2023 15:48:21  
Đơn vị: Trường THCS Rạng Đông

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Người ký: Nguyễn Mạnh Cường  
Ngày ký: 03/01/2023 16:07:50  
Đơn vị: Trường THCS Rạng Đông

Nguyễn Mạnh Cường